



shā fā

沙发

Noun · sofa

Example Sentences

kè tīng lǐ de xīn shā fā hěn shū fu
客厅里的新沙发很舒服。

The new sofa in the living room is very comfortable.

zhè shì shā fā
这是沙发。

This is a sofa.

zài zhèng shì huì yì qián qǐng què bǎo shā fā qū yù zhěng jié yǒu xù
在正式会议前，请确保沙发区域整洁有序。

Before the formal meeting, please ensure the sofa area is tidy and orderly.

Trace each character, then write the word on your own.

沙	沙	沙	沙	沙	沙	沙	沙	沙	沙
发	发	发	发	发	发	发	发		